

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 209/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 18-9-2025

V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Ngân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tất Thê; Ông Trần Trung Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Vân - Thư ký Tòa án tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Quỳnh Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 18/9/2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2025/TLST-HNGĐ ngày 15/4/2025 về “Tranh chấp Hôn nhân gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 183/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/8/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 153/2025/QĐ-ST ngày 04/9/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1995. Địa chỉ trước khi xuất cảnh: xóm E, xã A, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã M, tỉnh Hà Tĩnh). Hiện đang lao động tại Nhật Bản, địa chỉ: phòng số A, số nhà G, Tòa nhà Y, Phố A, thành phố T, tỉnh Ibaraki.

Có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Phạm Ngọc T1, sinh năm 1985. Địa chỉ: xóm E, xã A, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã M, tỉnh Hà Tĩnh). Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Phạm Ngọc T1 quen nhau vì hai gia đình ở gần nhà, sau một thời gian tìm hiểu, chị T phát hiện mình có thai. Vì vậy, chị T và anh T1 đã quyết định tiến tới hôn nhân mà không có cơ sở tình cảm

vững chắc, chưa có sự suy nghĩ chín chắn. Anh chị kết hôn với nhau ngày 05/7/2016 tại UBND xã A, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh. Khi về chung sống, chị T nhận thấy vợ chồng có rất nhiều bất đồng về quan điểm trong cuộc sống, hai bên thường xuyên cãi vã, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Đã rất nhiều lần vợ chồng cố gắng ngồi lại với nhau để tìm phương án giải quyết những bất đồng với hy vọng vun đắp, cải thiện tình cảm nhưng tất cả đều không có kết quả. Đến năm 2019, do không thể duy trì cuộc sống chung như vậy nên chị T đã làm hồ sơ sang Nhật Bản làm việc để kiếm thêm thu nhập lo cho con và cũng là để có khoảng thời gian để hiểu hơn về tình cảm vợ chồng. Sau đó, anh T1 cũng sang Đài Loan để sinh sống và làm việc. Từ năm 2019 đến nay, mỗi người ở một nơi đều có cuộc sống riêng, không còn liên quan đến nhau nữa. Những lần chị T về nước thăm con, thăm gia đình, có một vài lần vợ chồng có gặp nhau, nhưng mỗi lần gặp nhau thì những bất đồng, mâu thuẫn diễn ra càng gay gắt hơn. Nhận thấy sự mâu thuẫn không thể hòa giải, từ năm 2022 đến nay, hai bên đã không còn gặp nhau, chỉ thỉnh thoảng có liên lạc để hỏi về tình hình của con, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Hiện nay, sau một thời gian dài suy xét kỹ càng, chị Phạm Thị T cảm thấy tình cảm giữa vợ chồng đã không thể hàn gắn, không thể tìm được tiếng nói chung, mục đích hôn nhân đã không đạt được, không thể cùng nhau xây dựng hạnh phúc, vun đắp cho gia đình nên chị làm đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Ngọc T1.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Phạm Linh C, sinh ngày 21/10/2016. Các đương sự thỏa thuận, anh Phạm Ngọc T1 sẽ là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con sau khi ly hôn. Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con là 3.000.000 đồng/ 01 tháng.

- Về tài sản chung và nợ chung: vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Phạm Thị T hiện đang sinh sống và lao động tại Nhật Bản nên chị có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

*Ý kiến của bị đơn anh **Phạm Ngọc T1** tại bản tự khai ngày 18/7/2025:*

Về quan hệ tình cảm: Tôi (**T1**) và chị **Phạm Thị T** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện vào ngày 05/7/2016 tại **UBND xã A, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh**. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian và có một đứa con, chưa có bất cứ xung đột hay mâu thuẫn gì. Cho đến năm 2019, tôi tạo điều kiện cho chị **T** đi lao động tại Nhật Bản cho đến nay. Tôi có nhận được thông báo của Tòa án về việc chị **T** yêu cầu ly hôn thì tôi không đồng ý ly hôn, vì giữa chúng tôi đang sống hạnh phúc và vì tương lai của con nên tôi không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung là cháu **Phạm Linh C**, sinh ngày 21/10/2016, nếu phải ly hôn tôi có nguyện vọng được nuôi con và yêu cầu chị **T** cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi nhưng tôi muốn chị **T** phải cấp dưỡng một lần tính vào thời điểm chị **T** nói bỏ chồng con, để tôi có tiền đó chu cấp nuôi dưỡng con ăn học được đầy đủ bằng bạn bè cùng lứa, vì tôi sợ sau này chị sẽ xây dựng hạnh phúc với người khác, có con riêng thì chồng mới không cho phép chị cấp dưỡng nuôi con hàng tháng nữa sẽ ảnh hưởng tới tương lai và hạnh phúc của con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự đã phân tích nội dung vụ việc và đề nghị Tòa án áp dụng: Khoản 1 Điều 51, Điều 56, 57, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118, 123 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 464, Điều 469, Điều 479 Bộ luật TTDS năm 2015; điểm a khoản 5, điểm a, d khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV, cụ thể:

- Về tình cảm: Chị **Phạm Thị T** được ly hôn anh **Phạm Ngọc T1**.

- Về con chung: Giao cháu **Phạm Linh C**, sinh ngày 21/10/2016 cho anh **Phạm Ngọc T1** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị **Phạm Thị T** cấp dưỡng nuôi con định kỳ hằng tháng, mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu **Phạm Linh C** đủ 18 tuổi và được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được phép cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: chị **Phạm Thị T** phải chịu án phí giải quyết vụ án ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự và đại diện Viện kiểm sát; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tổ tụng:

Chị **Phạm Thị T** và anh **Phạm Ngọc T1** thực hiện việc đăng ký kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện vào ngày 05/7/2016 tại UBND xã **Â**, huyện **V**, tỉnh Hà Tĩnh. Trong quá trình chung sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, bất đồng về quan điểm sống và hiện tại đã sống ly thân từ lâu. Mặc dù, vợ chồng cố gắng hàn gắn tình cảm song không có kết quả. Hiện nay, xét thấy tình cảm vợ

chồng không còn nên chị Phạm Thị T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Ngọc T1.

Chị Phạm Thị T hiện đang sống và lao động tại Nhật Bản nên chị xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Tại công văn cung cấp thông tin xuất nhập cảnh của Phòng Q - Công an tỉnh H, xác nhận Phạm Thị T, sinh năm 1995. Địa chỉ trước khi xuất cảnh: xã A, V, Hà Tĩnh xuất cảnh lần gần đây nhất vào ngày 16/02/2025 tại sân bay quốc tế N, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Các giấy tờ kèm theo hồ sơ khởi kiện của chị T có xác nhận của Đ tại Nhật Bản, số chứng thực: 88-SCT/CK- ĐC; quyền I/2025, ngày 19/3/2025.

Anh Phạm Ngọc T1 hiện trú tại xóm E, xã A, huyện V (nay là xã M) tỉnh Hà Tĩnh. Từ thời điểm thụ lý, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các giấy tờ, tài liệu đồng thời gửi Thông báo làm việc số 2028/2025/TB-TA ngày 23/7/2025 yêu cầu anh Phạm Ngọc T1 - bị đơn có mặt tại Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh vào hồi 14 giờ ngày 31/7/2025 để làm việc. Tuy nhiên anh Phạm Ngọc T1 không có mặt theo giấy báo; không có ý kiến gì bằng văn bản gửi về cho Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Việc tổng đạt các văn bản của Tòa án, anh T1 đều nhận được (qua việc tra cứu định vị bưu gửi) tuy nhiên anh T1 vẫn vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Phạm Thị T và anh Phạm Ngọc T1 thực hiện việc đăng ký kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện vào ngày 05/7/2016 tại UBND xã A, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh. Căn cứ quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình, hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung. Nhận thấy vợ chồng đã ly thân trong thời gian dài, mâu thuẫn đã trầm trọng, tình trạng hôn nhân của vợ chồng không thể dung hòa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Phạm Ngọc T1.

Đối với anh Phạm Ngọc T1, anh cho rằng vợ chồng chưa có mâu thuẫn gì và không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, tình cảm vợ chồng phải xuất phát từ hai phía, phải cùng nhau đồng hành và chia sẻ cuộc sống. Nhưng đối với chị T mâu thuẫn giữa hai anh chị đã trầm trọng và không thể kéo dài cuộc sống hôn nhân. Mặt khác, anh T1 cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn nhưng bản thân anh cũng không có phương án để hai vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ. Vì vậy, nguyện vọng được ly hôn của chị Phạm Thị T là chính đáng, vì vậy cần chấp nhận cho chị được ly hôn với anh Phạm Ngọc T1.

[2.2] *Về con chung*: Vợ chồng có một con chung tên là Phạm Linh C, sinh ngày 21/10/2016, hiện nay cháu đang sống với anh Phạm Ngọc T1. Quá trình giải quyết vụ án, cháu Phạm Linh C không có đơn trình bày nguyện vọng được sống cùng bố hay mẹ khi bố mẹ ly hôn. Tuy nhiên, hiện nay cháu Linh C đang sống cùng anh T1, được anh yêu thương chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo, chị T hiện đang ở nước ngoài, để đảm bảo ổn định cuộc sống về vật chất và tinh thần cho con chung, cần giao cháu Phạm Linh C cho bố được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Phạm Thị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ, anh T1 cũng thống nhất mức cấp dưỡng đó nhưng yêu cầu chị T phải cấp dưỡng một lần. Xét thấy, hiện nay chị T đang phải đi lao động tại nước ngoài để kiếm sống, nếu phải cấp dưỡng một lần với số tiền 3.000.000đ một tháng cho đến khi cháu Linh C đủ 18 tuổi là số tiền quá lớn đối với chị T, hơn nữa lý do anh T1 đưa ra cũng không phù hợp. Vì vậy, cần chấp nhận mức cấp dưỡng 3.000.000 mỗi tháng và phương thức cấp dưỡng định kỳ hằng tháng là phù hợp.

[2.3]. *Về tài sản chung, nợ chung*: các đương sự xác định không có tài sản chung nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. *Về án phí và quyền kháng cáo*: nguyên đơn chị **Phạm Thị T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 56, 57, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118, 123 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 464, Điều 469, Điều 479 Bộ luật TTDS năm 2015; điểm a khoản 5, điểm a, d khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV, cụ thể:

1. Về tình cảm: Chị Phạm Thị T được ly hôn anh Phạm Ngọc T1.
2. Về con chung: Giao cháu Phạm Linh C, sinh ngày 21/10/2016 cho anh Phạm Ngọc T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Phạm Thị T cấp dưỡng nuôi con định kỳ hằng tháng, mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu Phạm Linh C đủ 18 tuổi và được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được phép cản trở.
3. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm (được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 000003814304 ngày 15/4/2025 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Hà Tĩnh).

Chị **Phạm Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cơ quan THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã Mai Hoa;
- Dương sự;
- Lưu HS, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hà Ngân